TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỎ CÀY NAM** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2023/DS-ST
Ngày: 17-7-2023
"V/v tranh chấp hợp đồng góp hụi"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM - TỈNH BẾN TRE

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thúy Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Phan Văn Sơn

- Bà Đinh Thị Thanh Tuyền

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoàng Thu Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân Hoàng – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 7 năm 2023, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 86/2023/TLST – DS, ngày 17/4/2023, về: "Tranh chấp hợp đồng góp hụi", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 215/2023/QĐXX – ST, ngày 30/6/2023, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn**: Bà Huỳnh Thị L, sinh năm 1966. Địa chỉ cư trú: số 22B, khu phố A, thị trấn M, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

*** Bị đơn:** Ông Trương Văn S, sinh năm 1958. Địa chỉ cư trú: số 47A, khu phố A, thị trấn M, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan**:

- Bà Huỳnh Thị L1, sinh năm 1962. Địa chỉ cư trú: ấp B, xã T, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.

- Ông Ôn Văn H, sinh năm 1960. Địa chỉ cư trú: số 22B, khu phố A, thị trấn M, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Bà L, ông S, ông H cùng có mặt. Bà L1 vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 27/3/2023 của nguyên đơn bà Huỳnh Thị L, lời trình bày trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa có nội dung:

Bà yêu cầu ông Trương Văn S trả tiền hụi chết chưa đóng là 33.000.000 đồng, bà không yêu cầu tính lãi.

Đối với yêu cầu của ông Trương Văn S và bà Huỳnh Thị L1 về việc buộc bà trả tiền vay là 34.000.000 đồng, rồi khấu trừ vô tiền hụi để buộc bà trả 1.000.000 đồng tiền chênh lệch, bà không đồng ý.

Bà làm đầu thảo hụi, ông S tham gia chơi 02 dây hụi gồm:

+ Dây 1.000.000 đồng mở vào ngày 02/5/2022al, ông S tham gia 01 phần, đóng 04 tháng thì kêu hốt với số tiền mười mấy triệu, sau đó ông S không đóng hụi chết, còn thiếu 19.000.000 đồng.

+ Dây 2.000.000 đồng mở vào ngày 16/01/2022al, ông S tham gia 01 phần, đóng được 07 tháng thì kêu hốt với số tiền là hai mươi mấy triệu đồng, sau đó không đóng hụi chết, còn thiếu 14.000.000 đồng.

Tổng cộng ông S còn thiếu tiền hụi là 33.000.000 đồng. Chơi hụi có làm giấy hụi, đều có photocopy gửi cho các hụi viên. Khi ông S hốt hụi, bà không có làm giấy tờ gì vì lúc đó ông S và chị của bà là bà L1 chưa ly hôn nên bà tin tưởng. Số tiền hụi ông S còn thiếu không có liên quan đến bà L1 nên không yêu cầu bà L1 cùng trả.

Đối với tiền vay, bà có vay của bà L1 số tiền là 30.000.000 đồng. Vay lần đầu vào ngày 07/01/2017al, số tiền là 15.000.000 đồng để về sửa lại sàn nhà. Vay lần 2 trong tháng 01/2017al với số tiền vay là 5.000.000 đồng để về sửa lại sàn nhà. Vay lần 3 cũng trong tháng 01/2017al với số tiền là 10.000.000 đồng để về sửa lại sàn nhà. Tổng cộng bà vay là 30.000.000 đồng, số tiền này là của ông S và bà L1 vì khi bà hỏi vay tiền bà L1 thì ông S cũng biết, cũng có chứng kiến. Lúc đó ông S và bà L1 chưa ly hôn. 03 lần vay không làm giấy tờ.

Về việc trả tiền vay, mỗi tháng bà trả cho bà L1 2.100.000 đồng, trả liên tục 10 tháng, bắt đầu trả vào tháng 02/2017al, không có làm giấy tờ. Sau đó, bà trả được 1.000.000 đồng và trả tiếp 10.000.000 đồng (mượn của bạn bà L1). Rồi bà tiếp tục trả được 5.000.000 đồng nữa và ngưng luôn. Tổng cộng bà đã trả cho bà L1 là 37.000.000 đồng (do có tính lãi, vốn 1.000.000 đồng thì 01 tháng trả 70.000 đồng lãi). Hiện nay không còn thiếu bà L1 nữa vì đã trả vốn, lãi vượt quá số tiền bà vay nên nay không đồng ý trả theo yêu cầu của ông S, bà L1.

Bà chơi hụi là để lấy tiền hoa hồng xoay sở trong gia đình, còn vay tiền lót sàn nhà là nhà chung của vợ chồng.

- Trong đơn yêu cầu ngày 02/6/2023 của ông Trương Văn S và bà Huỳnh Thị L1 có nội dung:

Ông S và bà L1 yêu cầu bà L trả số tiền vay còn thiếu là 34.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Yêu cầu cấn trừ số tiền vay vào số tiền hụi 33.000.000 đồng mà bà L yêu cầu, buộc bà L trả số tiền 1.000.000 đồng còn lại cho ông bà.

- Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, ông Trương Văn S trình bày:

Đối với số tiền hụi 33.000.000 đồng mà bà L đòi, ông thừa nhận có chơi hụi và thiếu bà L số tiền này.

Về việc vay tiền, bà L có vay 02 lần, bà L1 trực tiếp cho vay, ông biết, là tiền chung của ông và bà L1 (lúc đó chưa ly hôn). Tổng số tiền cho bà L vay là 49.000.000 đồng. Hai lần cho vay đều không làm giấy tờ, không người chứng kiến. Cụ thể:

+ Vào ngày 20/9/2017al, cho vay 20.000.000 đồng.

+ Vào ngày 30/9/2017al, cho vay 29.000.000 đồng.

Khi vay, bà L có hứa đến cuối năm 2018al sẽ trả nhưng chỉ trả 15.000.000 đồng, còn lại 34.000.000 đồng không trả. Số tiền này ông và bà L1 không yêu cầu chồng của bà L cùng trả.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 02/6/2023, bà Huỳnh Thị L1 trình bày:

Bà với ông S trước đây là vợ chồng nhưng đã ly hôn khoảng 03 năm nay. Việc ông S tham gia chơi hụi cùng với bà L thì bà không biết. Bà có nghe ông S nói lại là có nợ bà L tiền hụi chết là 33.000.000 đồng.

Còn về tiền vay, khi bà và ông S chưa ly hôn thì có cho bà L vay số tiền là 49.000.000 đồng, bà là người trực tiếp đưa tiền, mỗi lần đều có ông S chứng kiến. Đây là tài sản chung của bà và ông S trong thời gian hôn nhân. Do là chị em ruột nên không tính lãi. Lần đầu vào ngày 20/9/2017al, cho vay 20.000.000 đồng. Lần 2 vào ngày 30/9/2017al cho vay 29.000.000 đồng. Vay để sửa nhà. Bà L có trả cho bà được 15.000.000 đồng (không nhớ thời gian trả), còn thiếu lại 34.000.000 đồng, đến nay không trả. Bà đồng ý cùng ông S đứng đơn khởi kiện bà L trả tiền nợ vay là 34.000.000 đồng, không tính lãi. Bà đồng ý khấu trừ vào số tiền hụi 33.000.000 đồng mà ông S còn thiếu bà L, còn lại 1.000.000 đồng sau khi khấu trừ yêu cầu bà L trả lại cho bà và ông S. Do bà ở xa, nhà đơn chiếc nên xin vắng mặt tất cả các lần Tòa án triệu tập. Nếu có giấy tờ, văn bản thì Tòa án giao cho ông S nhận thay bà.

- Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, ông Ôn Văn H trình bày:

Ông là chồng của bà L, ông thống nhất toàn bộ lời trình bày của bà L.

- Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam phát biểu cho rằng:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng về thẩm quyền thụ lý vụ án; ra thông báo thụ lý vụ án và gửi cho Viện kiểm sát đúng quy định; quá trình thu thập chứng cứ đúng quy định; kiểm tra chứng chứng và hòa giải đúng quy định; thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định; nội dung quyết định đưa vụ án ra xét xử và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng quy định. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký cũng như những người tham gia tố tụng nghiêm túc thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình được Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn. Buộc ông Trương Văn S phải có nghĩa vụ trả cho bà Huỳnh Thị L số tiền nợ hụi còn lại là 18.000.000 đồng. Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự nộp theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Nghe vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam trình bày quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự và nội dung giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

Căn cứ vào đơn khởi kiện và nội dung yêu cầu của bà Huỳnh Thị L, Hội đồng xét xử xác định vụ án có quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp hợp đồng góp hụi"; trong đó xác định bà Huỳnh Thị L là nguyên đơn; Ông Trương Văn S là bị đơn; bà Huỳnh Thị L1 và ông Ôn Văn H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Trong đó ông Trương Văn S và bà Huỳnh Thị L1 có yêu cầu phản tố, độc lập về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"). Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với việc vắng mặt của bà Huỳnh Thị L1: Vắng mặt có đơn xin vắng, có lý do nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bà Huỳnh Thị L1 là đúng quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về nội dung giải quyết vụ án:

** Về số tiền góp hụi 33.000.000 đồng mà bà Huỳnh Thị L yêu cầu ông Trương Văn S trả, Hội đồng xét xử xét thấy:*

Ông S thừa nhận có tham gia chơi hụi như bà L trình bày và còn thiếu bà L số tiền 33.000.000 đồng. Căn cứ Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, xác định đây là sự thật, được các bên thừa nhận, bà L không cần phải chứng minh. Chấp nhận số tiền 33.000.000 đồng mà bà L yêu cầu.

** Về số tiền vay 34.000.000 đồng mà ông Trương Văn S và bà Huỳnh Thị L1 yêu cầu bà Huỳnh Thị L trả, Hội đồng xét xử xét thấy:*

Ông S và bà L1 cho rằng bà L có vay 02 lần với số tiền là 49.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà L chỉ thừa nhận 03 lần vay với số tiền là 30.000.000 đồng.

Thấy rằng, các bên đều thừa nhận khi thực hiện vay tiền không làm giấy tờ, ngoài ông S, bà L1 và bà L thì không người chứng kiến, không cung cấp được chứng cứ khác chứng minh. Nay ông S và bà L1 yêu cầu bà L trả tiền, nghĩa vụ chứng minh có số tiền vay 49.000.000 đồng thuộc về ông S và bà L1 nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh theo thông báo giao nộp chứng cứ của Tòa án.

Nay bà L chỉ thừa nhận vay với số tiền là 30.000.000 đồng nên chỉ đủ căn cứ xác định số tiền mà ông S và bà L1 cho bà L vay là 30.000.000 đồng. Chấp nhận đối với số tiền 30.000.000 đồng này. Bác phần chênh lệch theo yêu cầu khởi kiện là: 49.000.000 đồng – 30.000.000 đồng = 19.000.000 đồng.

** Về việc số tiền vay mà bà Huỳnh Thị L đã trả cho ông Trương Văn S và bà Huỳnh Thị L1, Hội đồng xét xử xét thấy:*

Bà L cho rằng đã trả cho ông S và bà L1 vốn và lãi tổng cộng 37.000.000 đồng. Ông S và bà L1 chỉ thừa nhận bà L chỉ mới trả được 15.000.000 đồng.

Thấy rằng, các bên đều thừa nhận khi thực hiện trả tiền vay không làm giấy tờ, ngoài ông S, bà L1 và bà L thì không người khác chứng kiến, không có chứng cứ khác chứng minh. Trách nhiệm chứng minh đã trả được 37.000.000 đồng thuộc về bà L nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh theo thông báo giao nộp chứng cứ của Tòa án.

Nay ông S và bà L1 thừa nhận bà L chỉ trả được 15.000.000 đồng nên chỉ đủ căn cứ xác định bà L mới trả được 15.000.000 đồng. Vì vậy, số tiền nợ vay được xác định là 30.000.000 đồng, trả được 15.000.000 đồng nên còn nợ lại số tiền 15.000.000 đồng, nên phải trả cho ông S và bà L1.

** Về việc khấu trừ số tiền vay vào số tiền hụi còn thiếu, thấy rằng:*

Bà L1 đồng ý khấu trừ số tiền vay mà bà L còn thiếu bà và ông S vào số tiền hụi mà ông S còn nợ bà L. Nay chỉ đủ căn cứ xác định bà L chỉ còn thiếu số tiền vay của bà L1 và ông S là 15.000.000 đồng. Trong khi số tiền hụi mà ông S còn thiếu bà L là 33.000.000 đồng. Do bà L1 đồng ý khấu trừ, nên xác định số tiền hụi mà ông S còn thiếu bà L như sau: 33.000.000 đồng (ông S nợ tiền hụi bà L) – 15.000.000 đồng (bà L nợ tiền vay ông S và bà L1) = 18.000.000 đồng. Số tiền hụi 18.000.000 đồng này ông S, bà L và bà L1 đều thừa nhận không liên quan đến bà L1, không yêu cầu bà L1 trả nên buộc ông S trả cho bà L là có căn cứ.

Các đương sự không có yêu cầu khác nên không xem xét, giải quyết.

Ông S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền có nghĩa vụ phải trả cho bà L. Ông S và bà L1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền bị bác. Tuy nhiên được miễn do là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí.

Bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền bị bác.

[3]. Xét đề nghị của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định trên nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 68, Điều 92, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 92, Điều 200, Điều 201, Điều 228, Điều 280, Điều 463, Điều 466, Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVWQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị L về việc yêu cầu ông Trương Văn S trả tiền hụi còn thiếu.

Chấp nhận 01 phần yêu cầu của ông Trương Văn S và bà Huỳnh Thị L1 về việc yêu cầu bà Huỳnh Thị L trả tiền vay còn thiếu và khấu trừ vào tiền hụi.

Cụ thể tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Huỳnh Thị L về việc buộc ông Trương Văn S trả tiền hụi còn thiếu là 33.000.000 đồng (Ba mươi ba triệu đồng).

2. Chấp nhận 01 phần yêu cầu của ông Trương Văn S và bà Huỳnh Thị L1 về việc buộc bà Huỳnh Thị L trả số tiền vay còn thiếu là 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng).

3. Chấp nhận yêu cầu của ông Trương Văn S và bà Huỳnh Thị L1, khấu trừ số tiền vay bà Huỳnh Thị L còn thiếu là 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) như nêu trên vào số tiền hụi ông Trương Văn S còn thiếu là 33.000.000 đồng (Ba mươi ba triệu đồng) như nêu trên. Cụ thể: Buộc ông Trương Văn S có nghĩa vụ trả cho bà Huỳnh Thị L số tiền hụi còn thiếu là 18.000.000 đồng (Mười tám triệu đồng).

4. Không chấp nhận yêu cầu của ông Trương Văn S và bà Huỳnh Thị L1 về việc buộc bà Huỳnh Thị L trả số tiền vay còn thiếu là 19.000.000 đồng (Mười chín triệu đồng).

Các đương sự không còn yêu cầu nào khác, không xem xét.

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Buộc ông Trương Văn S phải chịu: 1.650.000 đồng (Một triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng), được miễn theo quy định.

- Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Buộc ông Trương Văn S và bà Huỳnh Thị L1 liên đới chịu: 950.000 đồng (Chín trăm năm mươi nghìn đồng), được miễn theo quy định.

- Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Buộc bà Huỳnh Thị L phải chịu 750.000 đồng (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng). Được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 825.000 đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004724 ngày 14/4/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam. Hoàn trả cho bà Huỳnh Thị L số tiền 75.000 đồng (Bảy mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo

bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại Ủy ban nhân dân nơi người đó cư trú để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Đỗ Thúy Hằng

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam;
- THA huyện Mỏ Cày Nam;
- Đương sự;
- Lưu (HS, VP).